

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA**

Số: 13 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ia Pa, ngày 24 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khoá IV, kỳ họp thứ 4 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Văn bản số 22/CV-TCKH ngày 22/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của huyện Ia Pa, như sau:

(chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Te*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MT, đoàn thể huyện;
- UBND các xã;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Hùng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số ~~82~~ /QĐ-UBND ngày ~~24~~ /01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	296.919
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	9.130
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	9.130
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.602
-	Bổ sung cân đối	235.663
-	Bổ sung có mục tiêu	39.939
III	Thu kết dư	12.187
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.919
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	296.919
1	Chi đầu tư phát triển	23.300
2	Chi thường xuyên	267.161
3	Dự phòng ngân sách	6.458

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 24 / 01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	293.962
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.173
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	275.602
-	Bổ sung cân đối	235.663
-	Bổ sung có mục tiêu	39.939
3	Thu kết dư	12.187
II	Chi ngân sách	293.962
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	252.540
2	Bổ sung cho ngân sách xã , thị trấn	41.422
-	Bổ sung cân đối	27.162
-	Bổ sung có mục tiêu	14.260
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	44.379
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.957
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	41.422
-	Bổ sung cân đối	27.162
-	Bổ sung có mục tiêu	14.260
II	Chi ngân sách	44.379



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 24 / 01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	10.600	9.130
I	Thu nội địa	10.600	9.130
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	4.850	4.550
	- Thuế giá trị gia tăng	3.850	3.850
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300
	- Thuế tài nguyên	400	400
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	300	0
2	Thu tiền sử dụng đất	600	600
3	Lệ phí trước bạ	1.100	1.100
4	Phí và lệ phí	700	600
5	Thu phạt an toàn giao thông	850	50
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.150	1.150
7	Tiền cho thuê đất	100	30
8	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	200	0
9	Thu khác và thu phạt	1.050	1.050

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.919	252.540	44.379
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.919	252.540	44.379
I	Chi đầu tư phát triển	23.300	22.820	480
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.300	22.820	480
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300	8.300	0
-	Chi khoa học và công nghệ	650	650	0
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600	120	480
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách	8.400	8.400	
II	Chi thường xuyên	267.161	224.109	43.052
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.532	131.256	276
-	Chi khoa học và công nghệ	1.746	1.746	
III	Dự phòng ngân sách	6.458	5.611	847

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 24 / 01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	293.962,1
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	41.421,8
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	252.540,3
	<i>Trong đó</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	22.820,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.820,0
	<i>Trong đó</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.300,0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	650,0
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	4.400,0
1.3	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.050,0
1.4	Chi đảm bảo xã hội	1.000,0
II	Chi thường xuyên	224.109,3
	<i>Trong đó</i>	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	31.028,1
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.256,0
3	Chi sự nghiệp Y tế - Chữ thập đỏ	2.386,6
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.746,0
5	Chi sự nghiệp Phát thanh-VHTT-TDĐT	5.008,7
6	Chi an ninh quốc phòng	6.476,5
7	Chi đảm bảo xã hội	10.167,2
8	Chi quản lý hành chính (huyện, xã)	26.898,9
10	Chi khác	6.061,3
11	Chi sự nghiệp môi trường	3.080,0
III	Dự phòng	5.611,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 24 /01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

DVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	293.962	22.820	224.109	5.611	41.422	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	246.929	22.820	224.109	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XD CB	17.750	17.750								
2	Ngân hàng chính sách xã hội (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000	1.000								
3	Bố trí vốn đầu tư cho khoa học-công nghệ	650	650								
4	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư công	1.300	1.300								
5	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2019	84	84								
6	Nộp Quỹ phát triển đất	36	36								
7	Chi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và dự phòng (10%)	2.000	2.000								
8	- Hỗ trợ HTX vay không lãi có thời hạn để phát triển sản xuất, thực hiện các mô hình trình diễn	500		500							
9	- Hoạt động thể dục thể thao khác	90		90							
10	Phòng LĐTBXH	574		574							
11	Phòng Tài Chính - KH	365		365							
12	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.661		2.661							
13	Ban quản lý DA huyện	5.400		5.400							
14	Bố trí giữ nguồn điều chỉnh lương do tăng giảm địa bàn ĐBKK	2.357		2.357							
15	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác	590		590							
16	Chi các khoản cải cách tiền lương	10.350		10.350							
17	Chi các khoản tăng biên chế, tăng chế độ, tăng nhiệm vụ theo yêu cầu của tỉnh, lãnh đạo huyện cải cách tiền lương	2.684		2.684							

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	Chi cục Thống kê huyện	20		20							
19	Chi cục Thuế huyện	10		10							
20	Chi Đào tạo cán bộ	90		90							
21	Chi hỗ trợ công tác bảo quản tang vật vi phạm ATGT, hỗ trợ công tác tuyên truyền ATGT	140		140							
22	Chi sự nghiệp VH-TT khác	100		100							
23	Chi tăng mua sắm, sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ, tăng cường cơ sở vật chất cho sự nghiệp giáo dục	4.281		4.281							
24	Chi tăng trường lớp, tăng giáo viên, tăng giờ	1.521		1.521							
25	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.231		1.231							
26	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	586		586							
27	Công an huyện	1.871		1.871							
28	Đài Truyền thanh, truyền hình	1.489		1.489							
29	Đoàn thanh niên huyện	785		785							
30	Dự kiến kinh phí hỗ trợ thực hiện cánh đồng mẫu lớn sau khi có chính sách của tỉnh, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi	900		900							
31	Dự toán chi các nhiệm vụ thuộc nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp	2.150		2.150							
32	Dự toán chi sự nghiệp kiến thiết thị chính (chính trang đô thị)	4.604		4.604							
33	Dự toán chi sự nghiệp thủy lợi	1.800		1.800							
34	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn ưu đãi thuế	3.942		3.942							
35	Giáo dục thường xuyên	1.929		1.929							
36	Hạt Kiểm Lâm	150		150							
37	Hội chữ thập đỏ	290		290							
38	Hội Cựu chiến binh huyện	518		518							
39	Hội LH Phụ nữ huyện	696		696							
40	Hội nông dân huyện	493		493							
41	Kho Bạc nhà nước huyện	20		20							
42	Khối Đảng (Vp huyện ủy)	6.014		6.014							



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
43	Kinh phí cải tạo phòng học thành nhà văn hoá xã, mua sắm trang thiết bị, âm thanh Nhà văn hóa xã, thôn tiến tới đạt chuẩn NTM tiêu chí văn hoá	1.500		1.500							
44	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	1.900		1.900							
45	Kinh phí khen thưởng	400		400							
46	Kinh phí quà tết cho thôn và các đối tượng mà tỉnh không hỗ trợ	30		30							
47	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.934		4.934							
48	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 15 năm thành lập huyện	200		200							
49	Liên đoàn lao động huyện	10		10							
50	Nhà máy nước huyện và dịch vụ công Ia Pa	1.027		1.027							
51	Phòng Dân tộc	744		744							
52	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	65.951		65.951							
53	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.411		2.411							
54	Phòng lao động TB&XH	9.835		9.835							
55	Phòng Nội vụ	1.351		1.351							
56	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.027		1.027							
57	Phòng Tài chính - KH	1.448		1.448							
58	Phòng Tài nguyên & MT	4.362		4.362							
59	Phòng Thanh tra huyện	782		782							
60	Phòng Tư pháp	539		539							
61	Phòng Văn hóa thông tin	2.159		2.159							
62	Phòng y tế	929		929							
63	Quỹ hỗ trợ nông dân huyện	300		300							
64	Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý hành chính, tăng biên chế, tăng quỹ lương, chính sách, chế độ, điều chỉnh lương	1.980		1.980							
65	Tạo nguồn chi khen thưởng cho sự nghiệp giáo dục	300		300							
66	Thạm thú y huyện	90		90							
67	Thi hành án	30		30							
68	Tòa án huyện	20		20							
69	Trạm khuyến nông	377		377							

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
70	Trạm trồng trọt và BVTV	526		526							
71	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.053		1.053							
72	Trung tâm dân số KHH gia đình	1.596		1.596							
73	Trường Mẫu giáo tuổi Thơ	2.457		2.457							
74	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Iapa	7.541		7.541							
75	Trường THCS Lương Thế Vinh	2.884		2.884							
76	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	3.522		3.522							
77	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	4.696		4.696							
78	Trường tiểu học Lê Văn Tám	2.913		2.913							
79	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.421		5.421							
80	Trường Tiểu học Quang Trung	5.069		5.069							
81	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	3.712		3.712							
82	Trường trung học cơ sở Hai Bà Trưng	3.130		3.130							
83	Trường trung học cơ sở Phan Bội Châu	4.109		4.109							
84	Ủy ban mặt trận TQ huyện	1.324		1.324							
85	Văn phòng HĐND-UBND	6.263		6.263							
86	Viện Kiểm sát	10		10							
87	Xã Chư Răng	45		45							
88	Xã Pờ Tó	2.000		2.000							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.611			5.611						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0									
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	41.422				41.422					
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0									

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 24/04/2018 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hoá thông tin-thể thao-Phát thanh truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư phát triển khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	22.820	8.300	650	0	0	0	4.400	3.400	1.000	5.050	1.000	3.420
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XD CB	17.750	8.300					4.400	3.400	1.000	5.050		
2	Ngân hàng chính sách xã hội (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000										1.000	
3	Bổ trí vốn đầu tư cho khoa học-công nghệ	650		650									
4	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư công	1.300											1.300
5	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2019	84											84
6	Nộp Quỹ phát triển đất	36											36
7	Chi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và dự phòng (10%)	2.000											2.000

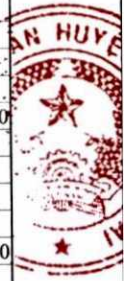
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 14 /01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó											
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin- thể thao- Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	TỔNG SỐ	224.109	131.256	1.746	3.080	5.009	2.387	31.028	4.900	4.260	6.477	10.167	26.899	6.061
1	- Hỗ trợ HTX vay không lãi có thời hạn để phát triển sản xuất, thực hiện các mô hình trình diễn	500						500						
2	- Hoạt động thể dục thể thao khác	90				90								
3	Phòng LĐTBXH	574	574											
4	Phòng Tài Chính - KH	365		305				60						
5	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.661									2.661			
6	Ban quản lý DA huyện	5.400			0			5.400	2.400	3.000				
7	Bổ trí giữ nguồn điều chỉnh lương do tăng giảm địa bàn ĐBKK	2.357												2.357
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác	590						590						
9	Chi các khoản cải cách tiền lương	10.350	10.350											
10	Chi các khoản tăng biên chế, tăng chế độ, tăng nhiệm vụ theo yêu cầu của tỉnh, lãnh đạo huyện cải cách tiền lương	2.684												2.684
11	Chi cục Thống kê huyện	20												20
12	Chi cục Thuế huyện	10												10
13	Chi Đào tạo cán bộ	90	90											
14	Chi hỗ trợ công tác bảo quản tang vật vi phạm ATGT, hỗ trợ công tác tuyên truyền ATGT	140												140
15	Chi sự nghiệp VH-TT khác	100				100								
16	Chi tăng mua sắm, sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ, tăng cường cơ sở vật chất cho sự nghiệp giáo dục	4.281	4.281											
17	Chi tăng trường lớp, tăng giáo viên, tăng giờ	1.521	1.521											
18	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.231										1.231		
19	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	586	586											
20	Công an huyện	1.871									1.871			
21	Đài Truyền thanh, truyền hình	1.489				1.489								
22	Đoàn thanh niên huyện	785											785	
23	Dự kiến kinh phí hỗ trợ thực hiện cánh đồng mẫu lớn sau khi có chính sách của tỉnh, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi	900						900						
24	Dự toán chi các nhiệm vụ thuộc nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp	2.150						2.150						

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin- thể thao- Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác	
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
25	Dự toán chi sự nghiệp kiến thiết thị chính (chính trang đô thị)	4.604						4.604							
26	Dự toán chi sự nghiệp thủy lợi	1.800						1.800							
27	Dự toán chi quốc nội chi sự nghiệp văn hoá thông tin- thể thao- Phát thanh truyền hình	3.942						3.942							
28	Giáo dục thường xuyên	1.929	1.929												
29	Hạt Kiểm Lâm	150													150
30	Hội chữ thập đỏ	290					290								
31	Hội Cựu chiến binh huyện	518												518	
32	Hội LH Phụ nữ huyện	696												696	
33	Hội nông dân huyện	493												493	
34	Kho Bạc nhà nước huyện	20													20
35	Khối Đảng (Vp huyện ủy)	6.014				96								5.918	
36	Kinh phí cải tạo phòng học thành nhà văn hoá xã, mua sắm trang thiết bị, âm thanh Nhà văn hóa xã, thôn tiến tới đạt chuẩn NTM tiêu chí văn hoá	1.500				1.500									
37	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	1.900									1.900				
38	Kinh phí khen thưởng	400													400
39	Kinh phí quà tết cho thôn và các đối tượng mà tỉnh không hỗ trợ	30										30			
40	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.934						4.934							
41	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 15 năm thành lập huyện	200												200	
42	Liên đoàn lao động huyện	10													10
43	Nhà máy nước huyện và dịch vụ công la Pa	1.027						1.027							
44	Phòng Dân tộc	744						144						600	
45	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	65.951	65.117											834	
46	Phòng Kinh tế hạ tầng	2.411		15				1.760	1.000	760				636	
47	Phòng lao động TB&XH	9.835										8.806	1.029		
48	Phòng Nội vụ	1.351											1.351		
49	Phòng Nông nghiệp &PTNT	1.027											1.027		
50	Phòng Tài chính - KH	1.448											1.238		210
51	Phòng Tài nguyên&MT	4.362			3.080			450					832		
52	Phòng Thanh tra huyện	782											782		
53	Phòng Tư pháp	539											539		
54	Phòng Văn hóa thông tin	2.159				1.734							425		
55	Phòng y tế	929					601						328		
56	Quỹ hỗ trợ nông dân huyện	300						300							
57	Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý hành chính, tăng biên chế, tăng quỹ lương, chính sách, chế độ, điều chỉnh lương	1.980											1.980		
58	Tạo nguồn chi khen thưởng cho sự nghiệp giáo dục	300	300												
59	Thăm thú y huyện	90						90							



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp văn hoá thông tin- thể thao- Phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Y Tế	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Công tác an ninh - Quốc phòng	Chi đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	Chi khác	
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
60	Thị hành án	30													30
61	Tòa án huyện	20													20
62	Trạm khuyến nông	377						377							
63	Trạm trồng trọt và BVTV	526		526											
64	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.053	1.053												
65	Trung tâm dân số KHH gia đình	1.596					1.496					100			
66	Trường Mẫu giáo tuổi Thơ	2.457	2.457												
67	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Iapa	7.541	7.541												
68	Trường THCS Lương Thế Vinh	2.884	2.884												
69	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	3.522	3.522												
70	Trường tiểu học Lê Quý Đôn	4.696	4.696												
71	Trường tiểu học Lê Văn Tám	2.913	2.913												
72	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.421	5.421												
73	Trường Tiểu học Quang Trung	5.069	5.069												
74	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	3.712	3.712												
75	Trường trung học cơ sở Hai Bà Trưng	3.130	3.130												
76	Trường trung học cơ sở Phan Bội Châu	4.109	4.109												
77	Ủy ban mặt trận TQ huyện	1.324												1.324	
78	Văn phòng HĐND-UBND	6.263		900										5.363	
79	Viện Kiểm sát	10													10
80	Xã Chư Răng	45									45				
81	Xã Pờ Tô	2.000						2.000	1.500	500					



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 12 /QĐ-UBND ngày 24 / 01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
1	Pờ Tó	848	483	98	385	3.370	83		3.853
2	Chư Răng	463	230	83	147	2.715	49		2.945
3	Kim Tân	476	282	97	185	2.793	72		3.076
4	Ia Mron	5.748	1.214	364	850	2.890	3		4.103
5	Ia Trok	874	377	161	216	3.128	99		3.505
6	Ia Broai	107	75	40	35	3.379	127		3.455
7	Ia Tul	151	115	49	66	2.797	61		2.912
8	Chư Mố	193	87	46	41	3.054	125		3.142
9	Ia Kdăm	115	94	37	57	3.036	98		3.129
	Tổng cộng	8.975	2.957	975	1.982	27.162	717	0	30.119

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 33 /QĐ-UBND ngày 24 / 04 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Pờ Tó	1.595		1.245	350
2	Chư Răng	1.171		821	350
3	Kim Tân	1.154		804	350
4	Ia Mron	2.011		1.411	600
5	Ia Trok	1.164		814	350
6	Ia Broai	1.169		819	350
7	Ia Tul	1.274		674	600
8	Chư Mố	1.895		1.545	350
9	Ia Kdăm	1.286		936	350
10	Kinh phí bổ sung để thực hiện xây mới, mở rộng phòng làm việc đảm bảo diện tích phòng cải cách hành chính cấp xã	1.540		1.540	
	Tổng cộng	14.260	0	10.610	3.650

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 14 /01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

- DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng số					24.370	-	13.580	10.140	-	-	-	-	420	-	280	140	23.300	-	8.850	14.450
A	Lĩnh vực giáo dục					8.495	-	5.630	2.865	-	-	-	-	195	-	130	65	8.300	-	5.500	2.800
1	Ban quản lý DABT và XDCB					8.495	-	5.630	2.865	-	-	-	-	195	-	130	65	8.300	-	5.500	2.800
1	Chuẩn bị đầu tư					195	-	130	65	-	-	-	-	195	-	130	65	-	-	-	-
1.1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám; hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và các hạng mục phụ	Xã Pờ Tó	DTXD: 289 m2	2018	626/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	70		70						70		70					
1.2	Trường THCS Nay Der; hạng mục: Nhà đa năng	Xã Chư Mồ	DTXD: 621 m2	2018	624/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	60		60						60		60					
1.3	Trường Mẫu giáo Măng Non; hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học nghệ thuật và các hạng mục phụ	Xã Ia Broái	DTXD: 226 m2	2018	623/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	65			65					65			65				
2	Thực hiện dự án					8.300	-	5.500	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	8.300	-	5.500	2.800
2.1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám; hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và các hạng mục phụ	Xã Pờ Tó	DTXD: 289 m2	2018	626/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	3.000		3.000										3.000		3.000	
2.2	Trường THCS Nay Der; hạng mục: Nhà đa năng	Xã Chư Mồ	DTXD: 621 m2	2018	624/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	2.500		2.500										2.500		2.500	
2.3	Trường Mẫu giáo Măng Non; hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng học nghệ thuật và các hạng mục phụ	Xã Ia Broái	DTXD: 226 m2	2018	623/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	2.800			2.800									2.800			2.800
B	Lĩnh vực phát triển kinh tế					4.505	-	1.430	3.075	-	-	-	-	105	-	30	75	4.400	-	1.400	3.000
1	Ban quản lý DABT và XDCB					4.505	-	1.430	3.075	-	-	-	-	105	-	30	75	4.400	-	1.400	3.000
1	Chuẩn bị đầu tư					105	-	30	75	-	-	-	-	105	-	30	75	-	-	-	-
1.1	Đường giao thông ra khu sản xuất cánh đồng thôn Quý Đức, Bôn Trỏk, Bôn Chư Ma	Xã Ia Trỏk	L= 761,58 m, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	2018	627/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	30		30						30		30					
1.2	Kiên cố hóa kênh mương thôn Bôn Tông Ô	Xã Ia Broái	L= 1.045,8 m; kích thước bxxh=(30x40)cm	2018	625/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	25			25					25			25				
1.3	Đường bê tông xi măng liên thôn Ma Rin 1-Ma Rin 3	Xã Ia Mron	L= 1.171,05 m, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	2018	629/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	50			50					50			50				
2	Thực hiện dự án					4.400	-	1.400	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.400	-	1.400	3.000
2.1	Đường giao thông ra khu sản xuất cánh đồng thôn Quý Đức, Bôn Trỏk, Bôn Chư Ma	Xã Ia Trỏk	L= 761,58 m, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	2018	627/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	1.400		1.400										1.400		1.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017				Kế hoạch vốn năm 2018			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
2,2	Kiên cố hóa kênh mương thôn Bôn Tông Ô	Xã Ia Broái	L= 1.045,8 m; kích thước bxxh=(30x40)cm	2018	625/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	1.000			1.000									1.000			1.000
2,3	Đường bê tông xi măng liên thôn Ma Rin 1-Ma Rin 3	Xã Ia Mron	L= 1.171,05 m, mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	2018	629/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	2.000			2.000									2.000			2.000
C	Lĩnh vực quản lý nhà nước, đoàn thể					5.820	-	5.220	600	-	-	-	-	120	-	120	-	5.050	-	-	5.050
	I Ban quản lý ĐAĐT và XDCB					5.820	-	5.220	600	-	-	-	-	120	-	120	-	5.050	-	-	5.050
	1 Chuẩn bị đầu tư					120	-	120	-	-	-	-	-	120	-	120	-	-	-	-	-
1,1	Chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện Ia Pa	TT huyện	L= 272 m; Mở rộng nền, mặt đường; hệ thống thoát nước; vỉa hè và hoa viên đường Hùng Vương	2018	630/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	120		120						120		120					
1	Thực hiện dự án					5.700	-	5.100	600	-	-	-	-	-	-	-	-	5.050	-		5.050
1,1	Chỉnh trang đô thị khu trung tâm huyện Ia Pa	TT huyện	L= 272 m; Mở rộng nền, mặt đường; hệ thống thoát nước; vỉa hè và hoa viên đường Hùng Vương	2018	630/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	5.100		5.100										4.450			4.450
1,2	Bổ sung nhà ở cho Tiểu đội dân quân thường trực	Xã Ia Broái	DTXD: 80m2	2018	631/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	600			600									600			600
D	Chi đầu tư cho Khoa học công nghệ					650			-									650	-	650	-
I	Các đơn vị khác					650			-									650	-	650	-
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650	-	650	-
1,1	Bố trí vốn đầu tư cho khoa học-công nghệ			2018		650												650		650	
E	Chi đầu tư phát triển khác					4.900	-	1.300	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	4.900	-	1.300	3.600
I	Các đơn vị khác					3.900	-	1.300	2.600	-	-	-	-	-	-	-	-	3.900	-	1.300	2.600
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					3.900	-	1.300	2.600	-	-	-	-	-	-	-	-	3.900	-	1.300	2.600
2,1	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư công			2018		1.300		1.300										1.300		1.300	
2,2	Nộp Quỹ phát triển đất			2018		180			180									180			180
2,3	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2019			2018		420			420									420			420
	Chi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; bổ sung vốn thiếu cho các công trình XDCB tỉnh, trung ương quyết định đầu tư (nếu có); dự phòng (10%).			2018		2.000			2.000									2.000			2.000
2,4	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện					1.000			1.000									1.000			1.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000
2,1	Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo					1.000			1.000									1.000			1.000